

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 11/11/2020

“V/v Tranh chấp ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thành Công.

2. Ông Nguyễn Hữu Phước.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Thạch Ưon – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Tính – Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 316/2020/TLST-HNGĐ, ngày 05 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 139/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1966. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Có mặt.

Bị đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1965. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các bản khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa bà Nguyễn Thị L là nguyên đơn trình bày: do quen biết nhau, bà với ông H đi đến hôn nhân tổ chức lễ cưới vào tháng 02 năm 1987 hôn nhân đến nay không có đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông H thường xuyên uống rượu về chửi và xúc phạm đến bà. Sự việc kéo dài không khắc phục được mà càng trầm trọng thêm, ngoài việc xúc phạm đến bà ông H hành hung, đánh đập bà làm ảnh hưởng đến tinh thần và công việc của bà và các con, sự việc có báo với chính quyền địa phương giải quyết mời ông H đến giáo dục nhiều lần nhưng không khắc phục. Đến nay về tài sản chung vợ chồng đã phân chia xong, bà với ông H đã cắt đứt quan hệ vợ chồng, mỗi người sống một nơi

cho đến nay.

Quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung tên Trần Thị Thúy H1, sinh năm 1988, Trần Thị Thúy L, sinh năm 1989 và Trần Văn T, sinh năm 1997, hiện các con đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: là nữ trang ngày cưới có đôi bông tai 05 phân vàng 18Kra, vợ chồng đã bán, hiện nay không còn; 01 thửa đất vườn diện tích 1.890m² và 01 nhà cấp 4 diện tích 4,5m x 9m do ông Trần Văn H đứng tên. Ngoài ra vợ chồng không còn tài sản nào khác.

- Về nợ chung: không có.

Nay bà yêu cầu giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Văn H.

- Về con chung: các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: vợ chồng đã tự thỏa thuận phân chia xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Trần Văn H là bị đơn trình bày: ông với bà L đi đến hôn nhân và tổ chức lễ cưới vào năm nào thì ông không nhớ, hôn nhân đến nay không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc và sinh được 03 người con chung. Đến khoảng một năm nay thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông đi làm thợ hồ có uống rượu về thì bà L không đồng ý việc ông uống rượu, dùng lời lẽ không tốt, cự cãi với ông, ông cũng có cự cãi qua lại, từ đó dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng cho đến nay. Khoảng một tháng nay, vợ chồng cùng các con phân chia tài sản chung của vợ chồng, trong đó bà L giao cho ông 80.000.000 đồng, còn căn nhà và đồ đạc trong nhà bà L sử dụng. Vợ chồng đã ly thân nhau khoảng một tháng nay.

Quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung tên Trần Thị Thúy H1, sinh năm 1988, Trần Thị Thúy L, sinh năm 1989 và Trần Văn T, sinh năm 1997, hiện các con đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: 01 thửa đất vườn diện tích 1.890m² và 01 nhà cấp 4 diện tích 4,5m x 9m do ông đứng tên, vợ chồng đã tự thỏa thuận phân chia xong.

- Về nợ chung: không có.

Nay về hôn nhân, ông không đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị L. Lý do ông còn thương vợ, mong muốn vợ chồng quay về đoàn tụ.

Trường hợp pháp luật giải quyết cho ông với bà L ly hôn thì:

- Về con chung: các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: vợ chồng đã tự thỏa thuận phân chia xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình và không có cung cấp chứng cứ gì mới.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh kết luận về trình tự thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã

thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án như: Thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng. Về vấn đề thu thập chứng cứ, tiếp hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu cũng như việc gửi, tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đảm bảo đúng theo quy định của bộ Luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Về nội dung vụ án:

Áp dụng Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;
Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội;
Áp dụng các Điều 8, 9, 14, 19, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
Các Điều 28, Điều 35, Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự;
Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị L và ông Trần Văn H là vợ chồng.

Về con chung: các con đã trưởng thành, không yêu cầu pháp luật giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung: vợ chồng đã tự thỏa thuận phân chia xong, không yêu cầu pháp luật giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu pháp luật giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Buộc đương sự phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm, trừ trường hợp không nộp, miễn nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Thị L có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Càng Long giải quyết việc hôn nhân của bà. Theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Trần Văn H xác lập quan hệ hôn nhân vào tháng 02 năm 1987. Hôn nhân đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân giữa bà L và ông H là không hợp pháp.

Quá trình chung sống hai bên đã xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn vợ chồng được bà L thừa nhận tại đơn khởi kiện, tại bản khai và tại phiên tòa; mâu thuẫn vợ chồng đã được chính quyền địa phương giải quyết nhiều lần, ông H cũng thừa nhận cuộc sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn,

hai bên không khắc phục được mâu thuẫn và ngày càng phát sinh trầm trọng thêm, theo xác minh tại địa phương mâu thuẫn vợ chồng đã xảy ra căng thẳng, đã xảy ra việc xô xát, chính quyền địa phương đã khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả, từ đó hai bên đã tự phân chia tài sản chung, cắt đứt quan hệ vợ chồng, mỗi người sống một nơi khoảng một tháng nay, hai bên không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau nữa. Từ đó thể hiện mâu thuẫn vợ chồng của bà L và ông H đã xảy ra trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Theo Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình quy định về tình nghĩa vợ chồng, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình, vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau. Xét thấy tại phiên tòa bà L thừa nhận không còn tình cảm yêu thương ông H nữa và mỗi người đã sống mỗi nơi cho đến nay, nay ông H yêu cầu vợ chồng được đoàn tụ lại là không phù hợp với Luật hôn nhân và gia đình. Bà L yêu cầu được ly hôn với ông H là có căn cứ. Tuy nhiên, hôn nhân giữa bà L với ông H đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình quy định nam nữ có đủ điều kiện kết hôn, chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Xét về hôn nhân giữa bà L với ông H đến nay không có đăng ký kết hôn, nay bà L xin được ly hôn với ông H là không phù hợp với Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của bà L và ông H là không hợp pháp nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[4] Về con chung: có 03 người tên Trần Thị Thúy H1, sinh năm 1988, Trần Thị Thúy L, sinh năm 1989 và Trần Văn T, sinh năm 1997, hiện các con đã trưởng thành, không yêu cầu pháp luật giải quyết nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung: vợ chồng đã tự thỏa thuận phân chia xong, không yêu cầu pháp luật giải quyết nên không xem xét.

[6] Về nợ chung: hai bên thừa nhận không có, không yêu cầu pháp luật giải quyết nên không xem xét.

[7] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ nộp theo quy định của pháp luật. Ông Trần Văn H không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

Căn cứ các Điều 8, 9, 14, 19, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 01 Điều 28, Điều 35, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

[1] Về quan hệ hôn nhân: không công nhận bà Nguyễn Thị L và ông Trần Văn H là vợ chồng.

[2] Về con chung: các con đã trưởng thành, không yêu cầu pháp luật giải quyết nên không xem xét.

[3] Về tài sản chung: vợ chồng đã tự thỏa thuận phân chia xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về nợ chung phải thu, phải trả: hai bên thừa nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số: AA/2020/0000399, ngày 28/9/2020 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long thu. Bà L đã nộp đủ tiền án phí, không phải nộp tiếp.

Án xử công khai báo cho đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND huyện, tỉnh;
- Chi cục THADS huyện Càng Long;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Kim Nhung